

VỀ HIỆN TƯỢNG LÀNG KHÔNG CÓ GIÁP VÙNG CHÂU THỔ BẮC BỘ

BÙI XUÂN ĐÌNH

Trong cuốn *Cơ cấu tổ chức của làng Việt ở đồng bằng Bắc Bộ*, nhà Dân tộc học Trần Từ đã chỉ rõ, mỗi làng Việt là một phức hệ các thiết chế, tổ chức, trong đó, giáp là thiết chế nổi bật nhất với những đặc điểm sau:

- Giáp là một tổ chức dành riêng cho nam giới trong làng hay nam giới của bất kỳ làng Việt nào ở châu thổ và trung du Bắc Bộ đều tự phân thành một số giáp;

- Bất kỳ ng-ời dân quê Việt nào là nam giới và là dân chính c- ở mọi làng Bắc Bộ đều sinh ra trong một giáp nhất định và qua đời trong t- cách thành viên của giáp ấy;

- Giáp là thiết chế để các thành viên tiến thân bằng tuổi tác, tạo ra một “xã hội t- ơng đối dân chủ và bình đẳng” trên cơ sở tuổi tác, nhờ đó Giáp đảm nhiệm phần nhiều nhất các công việc của cộng đồng làng (quản lý nhân đinh, phân cấp và quản lý công điền công thổ, phân công biện lễ, phục vụ tế lễ thờ thần, phân bổ các đóng góp khác và thu thuế, điều phu phen tạp dịch, Giáp là thiết chế năng động nhất, là “đỉnh chót” trong hệ thống các thiết chế tổ chức của làng Việt cổ truyền¹.

Có thể nói, luận điểm này là phát hiện lớn nhất, “độc sáng” của Trần Từ trong nghiên cứu về làng xã ng- ời Việt ở trung du và châu thổ Bắc Bộ.

¹ Trần Từ, “Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ”, trong Nguyễn Từ Chi. *Góp phần nghiên cứu văn hóa và tộc ng- ời*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội, 1996, tr. 196 - 205.

Từ khi theo học Trần Từ nghiên cứu về làng xã, tôi đã có nhiều dịp đến các làng quê thuộc nhiều loại hình, ở các vùng địa lý khác nhau. Các t- liệu tôi thu thập đ- ọc về giáp ở tuyệt đại đa số các làng đ- ọc điều tra nhìn chung đều khớp với những lý giải, nhận xét của ông. Qua đó tôi hiểu rõ thêm sự tinh tế trong nghiên cứu và những giá trị trong phát hiện nghiên cứu của ông.

Tuy nhiên, trong quá trình điều tra thực địa, tôi đã gặp một số làng không có giáp. Thiết nghĩ hiện t- ượng không phổ biến (gần nh- “trái quy luật”) này cần đ- ọc làm sáng tỏ, góp phần “giải phẫu” kỹ càng thiết chế truyền thống làng Việt để hiểu thêm về cung cách tổ chức và quản lý làng xã của cha ông ta x- a.

I. HAI TRƯỜNG HỢP ĐIỂN HÌNH CỦA LÀNG KHÔNG GIÁP

1. Trường hợp thứ nhất: làng Kim Sơn

Làng Kim Sơn (tên Nôm là *làng Then*) nằm ven sông Đuống. Hồi cuối thời Lê, đầu thời Nguyễn, làng cũng là một xã độc lập thuộc tổng Kim Sơn, huyện Gia Lâm, trấn Kinh Bắc (từ năm Minh Mạng thứ 12 - 1831 là tỉnh Bắc Ninh). Từ 1956 đến nay, làng Kim Sơn cùng với các làng Giao Tất (*làng Keo*), Giao Tự, (*làng Chè*) và Linh Quy (*làng Vui*) hợp thành xã Kim Sơn thuộc huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

Theo các bậc cao niên trong làng, tr- ớc Cách mạng Tháng Tám 1945, toàn bộ nam

giới của làng đ-ợc phân thành các hạng (*nóc*), theo lớp tuổi nh- sau:

1. Từ 60 tuổi trở lên là *nóc các cụ*. Để vào *nóc* này, ng-ời nam vào tuổi 60 phải làm cỗ khao² 20 ông *nóc chạ*, 5 ông chức dịch (lý tr-ởng, phó lý và các chức viên khác).

Những ng-ời ở *nóc các cụ* đ-ợc h-ởng các quyền lợi:

- Đ-ợc chống gậy tre có bẫy đốt, ra đình dự các cuộc họp của làng.

- Đ-ợc h-ởng chung phân đất bãi công của làng chia cho *nóc các cụ*, tùy theo độ tuổi: Những ng-ời từ 60 - 69 tuổi đ-ợc h-ởng chung 6 sào, từ 70 - 79 tuổi đ-ợc 7 sào, từ 80 - 89 tuổi đ-ợc 8 sào, từ 90 tuổi trở lên đ-ợc h-ởng 9 sào. Dân làng th-ờng gọi các loại ruộng đất này là *ruộng sáu m-ời*, *ruộng bảy m-ời*, *ruộng tám m-ời*, *ruộng chín m-ời*. Nếu chỉ có một cụ ở một độ tuổi nào đó thì cũng đ-ợc h-ởng cả số ruộng đất của độ tuổi ấy. Nếu không có ng-ời trong độ tuổi thì ruộng sẽ đ-ợc *bán thuê*³, lấy thóc tiền (hoặc) làm công quỹ.

2. Từ 59 tuổi xuống đến 50 tuổi là *nóc chạ*. *Nóc* này có 20 ng-ời (4 mâm), trong đó cử ra 2 *cai đám* (hai ng-ời cao tuổi nhất), gọi là *ông Cả* và *ông Hai*, nhiệm kỳ

một năm. *Đây là nóc điều hành công việc chung của làng trong các dịp hội hoặc khi làng có công to việc lớn.*

3. Từ 49 tuổi trở xuống, đến 18 tuổi đ-ợc xếp vào 3 hạng: *bàn nhất*, *bàn nhì* và *tr-ờng giai*. *Bàn nhất* có 25 ng-ời (5 mâm); *bàn nhì* có 25 ng-ời (5 mâm) ở độ tuổi d-ới *bàn nhất*. Số còn lại là *tr-ờng giai*.

Ng-ời đứng đầu *bàn nhất* gọi là *quản Nhất*; ng-ời đứng đầu *bàn nhì* gọi là *quản Nhì* (th-ờng chọn ng-ời cao tuổi nhất *bàn* làm *quản*).

Nhiệm vụ của ba hạng đình này:

+ Trong lễ hội: *bàn nhất* khiêng kiệu có bài vị, *bàn nhì* khiêng phù giá, kéo ngựa. *Bàn nhất* cử ra 5 ng-ời hiểu biết đứng ra nhận lễ, gọi là 5 ông *Khảo*. *Bàn nhì* cử ra 5 ng-ời làm nhiệm vụ khám đ-ờng gọi là 5 ông *Hoá*. Năm ông *Khảo* có quyền sai bảo năm ông *Hóa*.

+ Trong đám tang: nếu là *tiểu lệ* (tức là đám ma nhỏ, đòan tang là đòan đơn), thì lấy *bàn nhì* làm phụ đòan; *trung lệ* (đòan tang là đòan bát cống), lấy thêm 25 ng-ời *bàn nhất*; *đại lệ* (đám ma to), lấy thêm *tr-ờng giai*.

+ Những ng-ời ở *bàn nhì* phải ra làm tuần phiên để bảo vệ trị an làng xóm; mỗi năm có 12 phiên tuần, gồm 10 ng-ời tuần (ng-ời đứng đầu gọi là *xã tuần*), 2 khán thủ (1 tr-ởng, 1 phó). Phiên tuần có nhiệm vụ canh phòng trong làng ngoài đồng. Về quyền lợi, phiên tuần đ-ợc thu lúa s-ong, mỗi sào 3 l-ợm lúa; đối với hoa màu, cứ 15 rạch ngô, đậu đ-ợc thu 1 rạch.

² Cỗ khao gồm: 6 đĩa (2 đĩa thịt luộc, cùng các đĩa : lòng, giò lụa, giò thủ, đậu rán) và 6 bát (th-ờng là măng, miến, mọc, bí, khoai tây). Tổ chức ăn tại nhà ng-ời khao. Khi ăn, những ng-ời tham dự không đ-ợc chia phần số thức ăn có trên mâm để mang về, nếu ăn không hết phải để lại cho gia chủ. Mỗi ng-ời khi về sẽ đ-ợc chia một gói phần để mang về, do gia chủ chuẩn bị tr-ớc.

³ Đấu thầu quyền sử dụng số ruộng này. Ng-ời cày ruộng phải nộp cho làng một l-ợng thóc (hoặc tiền) theo quy định chung và theo mức thầu của từng vụ.

+ Trai đình trong làng đến tuổi 18 thì ngày Rằm tháng Giêng ghi tên vào làng kèm theo lễ vật gồm một *v- ng xôi*⁴, một chai r- ọu, 12 quả trứng vịt. Từ đây, họ thuộc hạng *tr- ờng giai*, đ- ợc h- ớng quyền lợi và phải thực hiện nghĩa vụ của cộng đồng, nhất là khiêng trống, chiêng trong lễ hội; mỗi năm cấ t l- ợt 5 ng- ời phục vụ các công việc chung của làng, nhất là phục dịch các đám khao.

Ngôi thứ của mỗi ng- ời trong một *nóc* (bàn) căn cứ vào tuổi (ngày, tháng, năm sinh); *tr- ờng* hợp trùng các thông số trên thì xác định theo tuổi của bố (ai có bố cao tuổi hơn sẽ ở ngôi trên).

2. Tr- ờng hợp thứ hai: làng Viêm Xá

Viêm Xá có tên Nôm là *làng Diêm* - một làng cổ nằm ở bờ Nam sông Cầu, d- ới chân dãy núi Quả Cảm. Đầu thế kỷ XIX, làng Viêm Xá cũng là một xã thuộc tổng Châm Khê, huyện Yên Phong, phủ Từ Sơn trấn Kinh Bắc; khoảng cuối những năm 30 của thế kỷ XX, tổng này đ- ợc cắt về huyện Võ Giàng cùng thuộc phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Sau Cách mạng Tháng Tám 1945, Viêm Xá đ- ợc nhập với sáu làng: Hữu Chấp (tên nôm là *làng Chấp*), Đẩu Hàn (*làng Đẩu*), Xuân Đồng (*làng Đồng Mật*), Xuân □i (*làng Sói*), Quả Cảm (*kẻ Cảm*), Xuân Viên (*V- ờn Hồng*) thành xã Hòa Long, huyện Yên Phong. Xã này tồn tại cho đến ngày nay.

Lệ làng Viêm Xá quy định, trai đình từ 16 tuổi trở lên cho đến lúc về già phải nằm trong tổ chức *bàn*. Để vào *bàn*, thủ tục

đầu tiên là làm lễ trình làng, gồm một coi trâu, một be r- ọu và một vài đồng tiền, mang ra đình có lời với ông *quan Đám* để lễ thánh, trình làng và đ- ợc ghi tên vào sổ đình của làng. Từ đó, ng- ời trai đình chính thức đ- ợc xếp vào tổ chức *bàn*, đ- ợc nhận một suất ruộng công (hơn một sào), đ- ợc tham gia sinh hoạt ở đình theo hệ thống *bàn*, nh- ng cũng bắt đầu phải gánh nghĩa vụ đối với mọi công việc nh- : biện lễ thờ thành hoàng theo l- ợt, phục vụ lễ hội, đi phu phen tạp dịch, tuần phòng, đến 18 tuổi phải đóng thuế, đi lính. ...

Tr- ớc năm 1945, không kể “*bàn các cụ*”, làng có tất cả 14 *bàn*, mỗi *bàn* có 24 ng- ời (chia làm 4 mâm) và có ng- ời *đầu bàn* phụ trách. Các *bàn* này đ- ợc phân theo các *lớp tuổi* từ trên xuống, mỗi *bàn* gồm những ng- ời thuộc một vài độ tuổi của trai đình tất cả trong làng chứ không phải gồm các hạng trẻ nhỏ, trung niên, ng- ời già của từng xóm ngõ, dòng họ. Hàng năm, thứ bậc của *bàn* có sự chuyển dịch từ thấp lên cao theo quan niệm “trọng xỉ” (trọng tuổi tác). Hệ thống các *bàn* của các trai đình từ 45 tuổi trở xuống đ- ợc phân thành các bậc nh- sau:

- Ba *bàn nhất, nhì, ba* (mỗi *bàn* 24 ng- ời) đ- ợc gọi chung là *hàng quan viên*, gồm những ng- ời ở tuổi từ 49 trở xuống. Đây là tuổi phải gánh vác việc giáp, việc làng nặng nề nhất, phải hoàn thành nghĩa vụ của đời ng- ời với làng (để khi sang tuổi 50 là lên lão, không còn phải gánh vác việc gì nữa). Họ lo việc hội hè, đình đám, tổ chức các đám tang, phân bổ công điền khi đến kỳ chia lại, lo nguồn n- ớc để sản xuất. Khi *kỳ mục* và *chức dịch* bàn việc làng, ba *bàn* này cùng 2 *quan đám* đ- ợc tham dự và bàn bạc. Mỗi ng- ời ở đầu các *bàn* này đ- ợc phân ruộng công từ 5 sào đến 1 mẫu.

⁴ *V- ng*: một mâm gổ vuông, đựng đ- ợc một l- ọng xôi - ớc khoảng 6 kg gạo.

- Từ *bàn t-* xuống *bàn m-* đời bốn là *dân đình*, gồm những người ở độ tuổi ba bàn quan viên và cũng được sắp xếp theo trật tự tuổi tác. Nếu cùng tuổi với nhau thì *bố trên con trên* và *người còn cha mẹ hơn người không còn cha mẹ* (thể hiện sự tôn trọng đối với người cao tuổi và các bậc cha mẹ còn sống). Khi có cuộc họp dân làng ở đình, những *bàn* này ngồi ở hai bên cánh gà (hai *dĩ* của đình). Khi lên đến *bàn t-* có nghĩa là vị trí ngôi thứ trong làng đã khá quan trọng. Bốn người ở đầu *bàn t-* phụ giúp cùng với *quan đám, chức dịch* và hàng quan viên lo gánh vác những công việc đình đám của làng. Họ được nhận một phần ruộng công (3 - 4 sào) để lo việc làng.

Cũng giống như giáp ở các làng Việt khác, *bàn* ở Viêm Xá là thiết chế giữ vai trò quan trọng trong các sinh hoạt cộng đồng làng: là đơn vị quản lý nhân đinh, lo tang lễ cho người chết, đơn vị phân cấp và quản lý công điền, tổ chức biện lễ, phục vụ tế lễ và đám rước thờ thành hoàng, phân bổ các đóng góp khác cho các công việc chung⁵.

Với các tổ chức và nguyên tắc trên đây, có thể nói, *thiết chế bàn của Viêm Xá là điển hình cho nguyên lý lớp tuổi của một xã hội nông nghiệp*. Nói một cách khác, Viêm Xá dùng *lớp tuổi để tổ chức thực hiện phân bổ việc làng, chứ không hoàn toàn dựa vào giáp*.

⁵ Một số người từng về làng Viêm Xá nghiên cứu đã có cuộc trao đổi với tôi cho rằng, *bàn* ở đây chính là giáp, sử dĩ gọi là *bàn* vì làng Viêm Xá thờ thánh *Giáp Ngộ* (chưa rõ lai lịch), phải kỵ húy tên thân. Tuy nhiên, theo tôi, đây là *bàn* đích thực, vì mỗi *bàn* chỉ gồm một số độ tuổi nhất định, trong khi mỗi giáp, theo khuôn mẫu chung của các làng Việt đều gồm tất cả các lớp tuổi, từ những người già xuống những người mới vọng giáp (độ tuổi cụ thể tùy tập tục từng làng).

II. ĐI TÌM LỜI GIẢI

Lý giải hai ví dụ điển hình cho trường hợp làng không có giáp, hay trai đình không được tổ chức thành các giáp trên đây ra sao?

Theo Giáo sư Trần Quốc Vượng trong trả lời Trần Từ, tổ chức giáp vốn là một đơn vị hành chính đời cấp *h-ông*, trên cấp *xã*, phổ biến ở Trung Quốc, được nhập vào hệ thống hành chính của Việt Nam, đời chế “An Nam đô hộ phủ” của nhà Đường (thế kỷ VII - X)⁶.

Năm 907, kế thừa sự nghiệp tự chủ còn dang dở của cha (Tiết độ sứ Khúc Hạo), Khúc Thừa Dụ đã tiến hành cuộc cải tổ hành chính. Ông chia nước thành các cấp hành chính *lộ, phủ, châu, giáp, xã*, trong đó, giáp vốn là cấp “*h-ông*” đổi thành; mỗi giáp có một *Quản giáp* và một *Phó Tri giáp*, làm nhiệm vụ quản lý hộ khẩu, thu thuế, điều binh dịch. Theo *An Nam chí nguyên* thì khi đó cả nước có 314 giáp; ở cấp xã có *Chánh lệnh trông* và *Tá lệnh trông*, lo việc thuế, binh dịch ở từng cụm dân cư trực thuộc⁷. Qua các thời Đinh - Tiền Lê - Lý và đầu Trần, tài liệu của sử cũ dù không ghi chép đầy đủ và tường tận, nhưng cũng đủ phơi bày một thực tế: *giáp luôn là một đơn vị hành chính ở trên cấp xã*. Đến năm Đinh Dậu niên hiệu Hồng Long (1297), không rõ vì sao nhà Trần cho đổi giáp thành *h-ông*⁸. Có thể nói, từ đây, giáp không còn có tên trong hệ thống các đơn vị hành chính ở Việt Nam phong kiến.

⁶ Trần Từ. *Cơ cấu tổ chức của làng Việt...*, Sdd, tr. 270 - 271.

⁷ Vũ Thị Phụng. *Giáo trình lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 48 - 49.

⁸ Đại Việt sử ký toàn thư, Ital tập II, Nxb. KHXH, 1985, tr.72.

Bảng di một thời gian khá dài, đến thế kỷ XVI, từ một đơn vị hành chính trên cấp xã (mỗi xã có thể gồm một hoặc nhiều làng), giáp đã “hóa thân” thành một tổ chức xã hội nằm trong làng, tồn tại phổ biến trong các làng. Điều này được nhận biết qua các văn bia trong các đình, chùa, đền, miếu thời Mạc mà Đinh Khắc Thuân đã có công phát hiện và sưu tập lại⁹. Theo lý giải của Trần Từ, mỗi giáp gồm đình nam của nhiều xóm ngõ, dòng họ khác nhau trong làng. Cũng khá nhiều trường hợp, giáp mang tính địa vực rõ rệt. Giáp là tổ chức đảm nhiệm nhiều nhất các công việc của cộng đồng làng, như đã nêu ở trên.

Như vậy, một thời gian khá dài (trên dưới 1500 năm) các làng Việt ở Bắc Bộ chưa từng có giáp, mà chỉ có thiết chế các lớp tuổi (*Classes d'âge*) mà thôi. Đây là thiết chế tồn tại phổ biến trong các xã hội tiền công nghiệp để từng thành viên trong cộng đồng cải tiến thân phận xã hội của mình theo dòng năm tháng: Đời người được phân thành nhiều chặng được gọi là các lớp tuổi (hay lứa tuổi); địa vị xã hội của từng cá nhân được nâng dần từ lớp tuổi thấp lên lớp tuổi cao hơn¹⁰. Xin được nói thêm rằng: trong các xã hội nông nghiệp sơ khai, từng cá nhân thực hiện các nghĩa vụ và được hưởng các quyền lợi của mình thông qua lớp tuổi.

Vậy hiện tượng giáp từ một đơn vị hành chính ở trên cấp xã, dưới cấp huyện “hóa thân” thành thiết chế xã hội của nam

giới trong làng từ bao giờ? Trong *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền...*, các kiến giải của Trần Quốc Vượng mà Trần Từ sử dụng ở phần Phụ lục *Tổ chức giáp từ Trung Hoa đến Việt Nam* không lộ ra một thông tin nào giúp người đọc hiểu rõ vấn đề¹¹. Bản thân Trần Từ, trong cố gắng giải mã vấn đề cũng chỉ ghi được ít câu ngắn gọn “Không rõ”, hoặc “Như vậy, về sự biến hóa của nó (tức giáp - BXĐ) qua thời gian, qua từng triều đại, từng giai đoạn lịch sử, thì biên niên sử và bi ký không cung cấp được dữ kiện cụ thể nào”¹².

Bám sát những ý tưởng của Trần Từ và Trần Quốc Vượng nêu ra, lần theo chính sử, tôi thấy, tổ chức giáp với tính cách là đơn vị quản lý nhân đinh nằm trong làng xuất hiện lần đầu tiên khi nước ta chịu ách thống trị và đứng trước âm mưu đồng hóa tàn bạo của nhà Minh (1407 - 1427). Để chia rẽ và kiểm soát chặt chẽ các làng xã người Việt, thu thuế và bắt phu dịch, tháng Hai năm Kỷ Hợi (1419), nhà Minh lập *hộ thiếp*¹³ nhằm nắm chắc nhân khẩu đến từng hộ, và lập các thiết chế hành chính *giáp, lý*: Cứ 10 hộ lập một giáp, có giáp thủ đứng đầu và 11 giáp (110 hộ) lập một lý, có lý trưởng đứng đầu. Các chức danh *giáp thủ* và *lý trưởng* đều do các quan châu huyện (có lẽ là ngụy quan) cử ra, nhiệm kỳ một năm, làm nhiệm vụ “nhận các việc lao dịch (do bọn thống trị

¹¹ Trần Từ, Sdd, tr. 270-271.

¹² Trần Từ, Sdd, tr. 240, 241.

¹³ *Hộ thiếp*: Một loại sổ giống như sổ hộ khẩu, mỗi tám hộ thiếp ghi rõ họ tên, quê quán và từng đình nam trong mỗi hộ, có đánh số ký hiệu và đóng một nửa phần dấu kiểm để tránh làm giả, ẩn lậu. Các hộ phải giữ hộ thiếp để tiện việc kiểm tra thường kỳ.

⁹ Đinh Khắc Thuân. *Văn bia thời Mạc*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1996.

¹⁰ Trần Từ, *Cơ cấu tổ chức của làng Việt...*, sdd, tr.261-262.

Minh giao và phân bổ cho các hộ – BXĐ), *hết l- ợt lại cử từ đầu*¹⁴.

Sử cũ không cho biết cụ thể hơn về tổ chức *giáp - lý* của nhà Minh (đ- ọc thiết lập trên cơ sở nào), ngoài việc lấy hộ gia đình làm đơn vị cơ bản. Song, có thể là các thiết chế này đã ra đời do một trong hai lẽ sau: *một là*, khi lập giáp và lý vừa nhằm phá vỡ thiết chế xã hội truyền thống của làng Việt, vừa để phục vụ cho chính sách đàn áp, bóc lột của chúng, bọn thống trị Minh vẫn cố gắng tận dụng tr- ớc hết những mặt hợp lý trong cung cách tổ chức của làng Việt truyền thống, là nguyên lý *lớp tuổi*. *Hai là*, trong khung của giáp là thiết chế hành chính mà nhà Minh áp đặt, c- dân làng Việt vẫn bảo tồn chức năng của các *lớp tuổi*: Trong mỗi giáp hành chính, các trai đinh vẫn đ- ọc chia theo các *lớp tuổi*. Nh- ng lần này, họ còn là lực l- ợng gánh vác “việc làng” trong nội bộ ng- ời Việt ở các giáp, gánh s- u thuế, lao dịch của chính quyền đô hộ. Nh- ng vì sao sau khi ách thống trị nhà Minh bị loại bỏ vào cuối năm Đinh Mùi, đầu năm Mậu Thân (1427 - 1428), thiết chế giáp không bị thủ tiêu? Làm thế nào mà các giáp hành chính của nhà Minh biến đổi thành các giáp dân dã của làng Việt? Có thể thấy rằng các giáp dân dã của làng Việt truyền thống nh- ta đ- ọc biết qua văn bia từ thời Mạc đã đ- ọc hình thành qua 2 giai đoạn: Lúc đầu giáp là thiết chế hành chính của nhà Minh đ- ọc ra đời do thủ đoạn chia cắt các làng cổ truyền của ng- ời Việt (và do

đó, cũng “chẻ dọc” hệ thống các *lớp tuổi* của mỗi làng); sau đó, khi quân Minh bị đánh đuổi ra khỏi n- ớc ta, các làng cũ tự phục hồi nh- ng vẫn giữ lại các giáp đã định hình d- ới thời chính quyền xâm l- ợc. Cần phải khẳng định một lần nữa việc lập *giáp - lý* là một thủ đoạn cực kỳ thâm độc của nhà Minh, nh- ng sự cải hoá chức năng của giáp trong thực tiễn đời sống từng cộng đồng c- dân Việt nằm ngoài ý muốn của chúng. Khi quân Minh rút đi, giáp vẫn đ- ọc duy trì để quản lý nhân đinh, điều bổ các công việc chung của làng. Với chức năng này, giáp trở thành công cụ tiện dụng và “hoá thân” thành một thiết chế xã hội của làng Việt. Có lẽ đây là một trong khá nhiều tr- ờng hợp, nh- nhà Dân tộc học Trần Từ đã nhận định, những yếu tố văn hóa Trung Hoa mà ng- ời Việt lần l- ợt tiếp thu từ đầu Công nguyên, *chỉ còn giữ đ- ọc của nơi xuất phát cái vỏ hình thức, th- ờng là tên gọi*, trong khi nội hàm đã biến đổi hẳn¹⁵.

Đến đây, một câu hỏi khác đ- ọc đặt ra: tại sao trong hàng vài nghìn làng Việt ở trung du và châu thổ Bắc Bộ tr- ớc Cách mạng, lại có một số rất ít làng không có giáp, mà Kim Sơn, Viêm Xá là điển hình? Phải chăng, đây là những “hóa thạch trên biên” (*từ của Trần Từ*) còn sót lại trong quá trình ng- ời Việt tiếp thu, tiếp nhận các yếu tố văn hóa ngoại lai (nhiều nhất là từ Trung Hoa) và, để có thể giải mã những yếu tố “hóa thạch trên biên” đó còn cần phải có thêm những t- liệu khác nữa.

¹⁴ *Đại Việt sử ký toàn th-*, tập II, Sđ, tr.243.

¹⁵ Trần Từ, Sđd, tr. 241.